

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý II năm 2026
Tại ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		522.553.827.083	398.476.658.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.054.683.591	78.964.867.833
1. Tiền	111		12.054.683.591	8.964.867.833
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.219.581.847	45.771.472.530
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	192.995.372.056	42.987.740.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7.632.710.314	962.396.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	1.194.918.827	4.050.584.022
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(1.603.419.350)	(2.229.249.350)
IV. Hàng tồn kho	140		284.038.833.507	253.387.033.849
1. Hàng tồn kho	141	V.6	284.038.833.507	253.387.033.849
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		26.240.728.138	10.353.284.773
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	18.295.513.184	151.554.173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		7.945.214.954	10.065.828.492
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163	V.9	0	135.902.108
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.937.221.947	14.319.633.402
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.7	12.427.469.735	13.030.561.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.424.289.370	13.021.547.571
- Nguyên giá	222		97.298.845.268	96.493.971.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.874.555.898)	(83.472.423.482)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.180.365	9.013.698
- Nguyên giá	228		325.000.000	325.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(321.819.635)	(315.986.302)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.419.553.708	232.200.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.419.553.708	232.200.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.090.198.504	1.056.872.133
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	1.090.198.504	1.056.872.133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		539.491.049.030	412.796.292.387



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		211.291.789.319	84.800.336.584
I. Nợ ngắn hạn	310		211.291.789.319	84.800.336.584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	50.330.560.284	24.916.368.349
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6.587.433.948	2.233.264.810
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.12	11.919.745.315	9.729.985.158
5. Phải trả người lao động	315		46.247.700.312	37.589.768.553
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	40.553.902.412	5.551.715.350
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	1.445.520.202	2.159.422.375
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	39.793.392.470	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.15	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14.413.534.376	2.619.811.989
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.199.259.711	327.995.955.803
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17.2	157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.17.6	881.911.314	881.911.314
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17.6	63.679.689.867	22.041.208.211
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		106.325.058.530	147.760.236.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		12.879.160.737	8.965.297.425
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		93.445.897.793	138.794.938.853
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		539.491.049.030	412.796.292.387

Ninh Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lưu Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thuận

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phùng Quang Trung

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

Mẫu số: B02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	376.059.426.066	370.147.558.561	891.144.023.343	823.927.403.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	94.600.000	-	94.600.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	376.059.426.066	370.052.958.561	891.144.023.343	823.832.803.220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	280.074.651.356	280.489.268.762	654.130.985.925	613.354.540.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		95.984.774.710	89.563.689.799	237.013.037.418	210.478.263.017
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1.635.730.329	2.264.426.681	3.154.115.411	3.667.599.910
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	1.429.594.488	1.182.224.235	4.622.127.438	1.696.620.575
Trong đó: Chi phí đi vay	24		101.150.451	-	101.150.451	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	34.162.140.711	36.843.765.967	73.820.959.536	91.011.434.876
10. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.872.135.822	17.339.944.933	41.131.642.149	33.652.580.297
11. Lợi nhuận thuần hoạt động Kinh doanh	30		50.156.634.018	36.462.181.345	120.592.423.706	87.785.227.179
{30=20+21+22-(23+25+26)}					-	-
12. Thu nhập khác	31	VI.7	220	500	220	520
13. Chi phí khác	32		-	254	-	254
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		220	246	220	266
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		50.156.634.238	36.462.181.591	120.592.423.926	87.785.227.445
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	10.691.265.148	8.140.739.652	27.146.526.133	20.681.426.416
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		39.465.369.090	28.321.441.939	93.445.897.793	67.103.801.029
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.509	1.800	3.431	2.465

Ninh Bình, ngày 11 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Phùng Quang Trung

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		120.592.423.926	87.785.227.445
2. Điều chỉnh cho các khoản			(2.042.776.059)	2.151.082.048
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.407.965.749	1.733.194.468
- Các khoản dự phòng	03		(625.830.000)	4.032.238.667
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.860)	4.705.185
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.926.049.399)	(3.619.056.272)
- Chi phí đi vay	06		101.150.451	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		118.549.647.867	89.936.309.493
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(152.293.275.972)	(34.370.267.652)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.651.799.658)	99.506.128.375
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		73.808.313.286	25.841.426.305
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(18.177.285.382)	(3.231.863.951)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(53.626.785)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.098.025.207)	(14.708.633.230)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	10.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.792.571.498)	(1.467.879.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.708.623.349)	161.515.220.340
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.992.227.923)	(381.618.800)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(77.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.653.561.700	2.400.500.060



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.661.333.777	(74.981.118.740)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		39.793.392.470	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.656.300.000)	(31.462.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.862.907.530)	(31.462.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(66.910.197.102)	55.071.581.600
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.964.867.833	89.566.413.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.860	13.995.365
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12.054.683.591	144.651.990.554

Ninh Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP



Lưu Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thuần



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÂN LÂN
NINH BÌNH

Phùng Quang Trung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Ngày 02 tháng 7 năm 2024, Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN về việc “ Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông nhà nước là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 24/12/2025, vốn điều lệ của Công ty là 157.312.600.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là NFC.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất phân bón

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Trụ sở công ty tại: Tổ dân phố Bộ Đầu, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.

- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;

- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;

- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.

- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân là văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, địa chỉ tại số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện có hoạt động chính xác là xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm cho thị trường phía Nam.

7. Số lượng người lao động

Số lượng người lao động tại ngày 30/6/2026: 375 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính Quý của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026 được trình bày là các thông tin, dữ liệu mang tính so sánh.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán:

Thuyết minh giao dịch mua hàng bán hàng, trả cổ tức và số dư đầu kỳ, cuối kỳ với các bên liên quan.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính Quý cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công ty theo dõi chi tiết từng khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, phân loại và trình bày rõ ràng trên Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư đó có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính Quý được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho.

6.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

6.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

6.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tại ngày 30/6/2026 Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

7.1 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc:	10-20
- Máy móc, thiết bị:	05-10
- Phương tiện vận tải:	06-08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	03-08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm trang tin điện tử của công ty, chương trình thiết kế trang Web, phần mềm kế toán bán hàng.

Các tài sản cố định vô hình trên được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí vận chuyển của hàng gửi bán và các khoản chi phí trả trước khác.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm

Chi phí bảo trì phần mềm kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức là ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí thị trường, chi phí thưởng đại lý, thưởng sáng kiến, chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí thị trường, chi phí thưởng đại lý, thưởng sáng kiến là những chi phí chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được ghi nhận trên cơ sở kế hoạch và phương án sửa chữa lớn tài sản cố định đã được phê duyệt. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương hoặc thặng dư âm.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt là quyền chọn chuyển đổi trái phiếu trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, công ty chuyển quyền chọn này sang ghi nhận là thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố soi xét trọng yếu của năm trước.

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như quy định của Pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, vỏ bao, phế liệu, than bột...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, vỏ bao, phế liệu, than bột được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc lãi khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ, gồm cả lãi do bán ngoại tệ. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.
- Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
 - + Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã phát sinh từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (Kỳ trước)

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (Kỳ sau).

- Kế toán theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán được hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, hàng hóa.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, công ty phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có).
- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá

thành sản phẩm công ty tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có) kể cả khi sản phẩm chưa xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá...

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

+ Chi phí bán hàng bao gồm: tiền lương và các khoản trích theo lương, các khoản phụ cấp của nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo; vận chuyển; bốc xếp, thuê kho; lưu kho, chi phí bằng tiền khác

+ Tài khoản 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm: tiền lương và các khoản trích theo lương, các khoản phụ cấp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất của bộ phận quản lý; lệ phí môn bài; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, fax...); chi phí bằng tiền khác (hội nghị khách hàng, tiếp khách...)

+ Tài khoản 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định: Chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn

1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu Năm
Tiền mặt	348.563.321	642.781.502
Tiền gửi không kỳ hạn	11.706.120.270	8.322.086.331
Các khoản tương đương tiền	-	70.000.000.000
Cộng	12.054.683.591	78.964.867.833

1.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu Năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000
Cộng	-	10.000.000.000

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu Năm
Công ty TNHH Đáp Thành	8.796.882.246	11.180.087.500
Công ty CP XNK Cát Long	68.160.496.160	-
Công ty CP Tổng công ty KC Hà Tĩnh	20.421.395.940	-
Công ty CP XNK HC Miền Nam	32.086.025.825	-
Công ty THNN Hoàng Ngân	27.693.305.311	-
Các đối tượng khác	35.837.266.574	31.807.653.428
Cộng	192.995.372.056	42.987.740.928

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu Năm
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoán sản Việt Nam	4.100.575.880	525.505.170
Công ty TNHH Đầu tư & PT Công nghiệp Âu Lạc	618.750.000	-
Công ty TNHH AGC	1.010.606.836	-
Các đối tượng khác	1.902.777.598	436.891.760
Cộng	7.632.710.314	962.396.930

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu Năm
- Phải thu về ký quỹ, ký cược	18.000.000	26.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	1.176.918.827	4.024.584.022
Phải thu người lao động về BHXH	854.536.218	1.165.143.000
Phải thu thuế TNCN của người lao động	-	2.095.712.000
Lãi tiền gửi	-	727.512.301
Các đối tượng khác	322.382.609	36.216.721
Cộng	1.194.918.827	4.050.584.022

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn thu khó đòi

	Cuối quý	Đầu Năm
HDN Huyện Nho Quan	1.004.229.350	1.004.229.350
HND TT Nho Quan	599.190.000	599.190.000
HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan	-	260.705.000
HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan	-	365.125.000
Cộng	1.603.419.350	2.229.249.350

6. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu Năm
- Nguyên liệu, vật liệu	102.388.437.036	82.421.431.577

- Công cụ, dụng cụ	656.607.708	710.358.634
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.142.168.997	51.746.962.917
- Sản phẩm	88.134.870.822	118.024.865.658
- Hàng gửi bán	81.716.748.944	483.415.063
Cộng giá gốc hàng tồn kho	284.038.833.507	253.387.033.849

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

7. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)

8. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn	18.295.513.184	151.554.173
+ Chi phí vận chuyển cho HTK gửi bán	18.260.369.696	125.549.473
+ Chi phí thuốc chữa bệnh	35.143.488	26.004.700
- Dài hạn	1.090.198.504	1.056.872.133
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.090.198.504	1.046.802.245
+ Chi phí khác	-	10.069.888
Cộng	19.385.711.688	1.208.426.306

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền thuê đất	-	126.955.238
- Thuế tài nguyên	-	8.946.870
Cộng	-	135.902.108

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP bao bì PP	4.219.612.083	1.932.653.721
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	15.601.187.627	6.882.857.639
Công ty TNHH TM Vận tải dịch vụ Minh Hiếu	7.011.650.378	4.023.432.135
Công ty CP TM và Phân bón Gia Huy	3.878.661.800	0
Các đối tượng khác	19.619.448.396	12.077.424.854
Cộng	50.330.560.284	24.916.368.349

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	2.285.058.150	-
Công ty TNHH Logistic Long Bình	3.194.895.151	-
Các đối tượng khác	1.107.480.647	2.233.264.810
Cộng	6.587.433.948	2.233.264.810

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế TNDN	10.691.265.148	9.642.764.222
- Thuế TNCN	349.291.381	84.706.833
- Tiền thuê đất	873.484.451	-
- Thuế tài nguyên	2.264.430	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	3.439.905	2.514.103
Cộng	11.919.745.315	9.729.985.158

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước thường đại lý	16.221.340.000	1.158.620.400
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.272.609.280	-
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	430.423.882	-
- Thường sáng kiến	1.965.000.000	4.296.934.950
- Trích chi phí thị trường	13.615.581.580	-
- Chi phí quảng cáo	301.680.000	12.960.000
- Trích trước tiền thuê đất và phí sử dụng đất phi NN	18.449.320	-
- Trích chi phí sản xuất chung	5.630.294.684	-
- Trích trước lãi vay ngân hàng	47.523.666	-
- Chi phí phải trả khác	51.000.000	83.200.000
Cộng	40.553.902.412	5.551.715.350

14. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	468.966.020	818.503.960
- Dư có TK 1388 (Thuế TNCN)	-	916.044.775
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	800.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.554.182	424.873.640
Cộng	1.445.520.202	2.159.422.375

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Cộng	-	-

16. Vay và nợ thuê Tài chính	Cuối quý	Đầu năm
* Ngắn hạn	39.793.392.470	-
- Vay ngắn hạn	39.793.392.470	
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN-Ninh Bình	39.793.392.470	
* Nợ thuê tài chính dài hạn		-
Cộng	39.793.392.470	-

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT400-PHANLAN ngày 02/12/2025 với NH TMCP Công thương VN CN Ninh Bình, hạn mức cho vay 56.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 02/12/2025 đến hết ngày 02/12/2026. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển của công ty.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49

Trong đó

Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	15.731.550.000	
Công ty TNHH Hoàng Ngân	25.594.360.000	24.902.260.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	35.752.410.000	36.444.510.000	
Cộng	157.312.600.000	157.312.600.000	100
17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	6 Tháng năm 2026	6 Tháng năm 2025	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000	
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-	
- Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000	
17.4 Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6 Tháng năm 2026	6 Tháng năm 2025	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	78.656.300.000	31.462.520.000	
17.5 Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260	
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260	
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đồng/ cổ phiếu			
17.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm	
Quỹ đầu tư phát triển	63.679.689.867	22.041.208.211	
Vốn khác của chủ sở hữu	881.911.314	881.911.314	
*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của danh nghiệp:			
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty			
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 Tháng năm 2026	6 Tháng năm 2025	
- Tổng doanh thu	891.144.023.343	823.927.403.220	
+ Doanh thu bán sản phẩm	888.101.467.488	821.445.623.474	
+ Doanh thu bán phế liệu, than bột	3.042.555.855	2.481.779.746	
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	94.600.000	
+ Hàng bán bị trả lại	-	94.600.000	
Sản phẩm	-	94.600.000	
- Doanh thu thuần	6 Tháng năm 2026	6 Tháng năm 2025	
Trong đó: + Dt thuần bán sản phẩm	888.101.467.488	821.351.023.474	
+ Dt thuần bán phế liệu, than bột	3.042.555.855	2.481.779.746	
Cộng	891.144.023.343	823.832.803.220	
2. Giá vốn hàng bán	6 Tháng năm 2026	6 Tháng năm 2025	
Giá vốn sản phẩm đã bán	654.130.985.925	613.354.540.203	

Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp	654.130.985.925	613.354.540.203
3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 Tháng năm 2026	6 Tháng năm 2025
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.926.049.399	3.619.056.272
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	228.053.152	48.543.638
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	12.860	-
Cộng	3.154.115.411	3.667.599.910
4. Chi phí tài chính	6 Tháng năm 2026	6 Tháng năm 2025
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	101.150.451	-
Chiết khấu thanh toán	4.492.507.750	1.690.508.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.469.237	1.406.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	4.705.185
Cộng	4.622.127.438	1.696.620.575
5. Chi phí bán hàng	6 Tháng năm 2026	6 Tháng năm 2025
Chi phí nhân viên	7.373.514.112	8.503.962.473
Chi phí vật liệu, bao bì	355.896.885	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.955.135.997	58.243.072.082
Chi phí bằng tiền khác	30.136.412.542	24.264.400.321
Cộng	73.820.959.536	91.011.434.876
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 Tháng năm 2026	6 Tháng năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	20.797.550.541	21.991.633.147
Chi phí vật liệu quản lý	2.380.441.719	992.594.952
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.205.921.482	610.565.671
Chi phí khấu hao TSCĐ	237.156.572	153.222.437
Thuế, phí và lệ phí	77.399.536	78.825.669
Chi phí dự phòng	(625.830.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.996.974.832	1.074.361.779
Chi phí bằng tiền khác	13.062.027.467	8.751.376.642
Cộng	41.131.642.149	33.652.580.297
7. Thu nhập khác	6 Tháng năm 2026	6 Tháng năm 2025
Thu nhập khác	220	520
Cộng	220	520
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 Tháng năm 2026	6 Tháng năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	120.592.423.926	87.785.227.445
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	16.298.840.000	17.273.298.000
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	77.500.000	30.000.000
- Trích thưởng đại lý	16.221.340.000	17.243.298.000
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	1.158.633.260	1.651.393.365
- Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ khi tính thuế kỳ trước)	1.158.620.400	1.637.398.000
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại	12.860	13.995.365

Thu nhập tính thuế TNDN	135.732.630.666	103.407.132.080
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	27.146.526.133	20.681.426.416
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.146.526.133	20.681.426.416
Cộng	27.146.526.133	20.681.426.416

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 Tháng năm 2026	6 Tháng năm 2025
Chi phí nguyên vật liệu	610.679.516.488	460.751.007.581
Chi phí Nhân công	103.227.922.248	102.574.349.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.407.965.749	1.733.194.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.242.405.325	61.531.341.906
Chi phí bằng tiền khác	49.185.527.304	37.960.545.758
Cộng	805.743.337.114	664.550.438.882

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của TV Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát
(Chi tiết phụ lục số 3)

4. Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 30/6/2026: 375 người

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5.1 Danh sách các bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam
Công ty TNHH Hoàng Ngân
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam
Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất
Công ty CP xà phòng Hà Nội
Trung tâm thương mại và dịch vụ
Hóa Chất

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ

5.2. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 1/1/2026 đến 30/6/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025
* Mua hàng	134.041.844.512	74.569.326.867
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	133.813.464.512	74.369.963.867
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	228.380.000	37.368.000

Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất		59.760.000
Công ty CP xà phòng Hà Nội		102.235.000
* Bán hàng	300.013.657.814	164.536.063.000
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	66.259.650.071	153.805.183.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	184.709.648.038	10.730.880.000
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	49.044.359.705	-
Trung tâm thương mại và dịch vụ Hóa Chất	7.337.325.000	-
* Chi trả cổ tức	52.904.320.000	19.851.508.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	12.787.180.000	3.804.652.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	40.117.140.000	16.046.856.000
5.3 Số dư với các bên liên quan	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	32.086.025.825	-
Công ty TNHH Hoàng Ngân	27.693.305.311	-
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	15.601.187.627	6.882.857.639
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	160.150.400	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	2.285.058.150	-
Phải trả khác		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	-	309.589.040

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 2 năm 2026.

7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 2 năm 2026 tăng so với lợi nhuận quý 2 năm 2025:

- Do giá bán tăng, giá nhiên liệu than giảm dẫn đến doanh thu bán hàng tăng, lợi nhuận gộp tăng; do chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm. Do đó lợi nhuận quý 2 năm 2026 tăng so với lợi nhuận quý 2 năm 2025.

Ninh Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Phùng Quang Trung

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÃN NINH BÌNH
 ĐỊA CHỈ : PHƯỜNG NAM HOA LƯU - TỈNH NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 Quý II năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý II		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	9.592.357.600	14.712.644.836	18.394.499.314	32.901.700.372	30.576.934.457	11.917.123.515
1. Thuế GTGT đầu ra	11	-	-	-	-	-	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	9.642.764.222	10.691.265.148	15.686.357.580	27.146.526.133	26.098.025.207	10.691.265.148
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	84.706.833	1.721.321.400	1.411.024.000	3.445.587.411	3.181.002.863	349.291.381
4. Thuế Xuất khẩu	14	-	287.247.283	287.247.283	287.247.283	287.247.283	-
5. Thuế tài nguyên	17	(8.946.870)	10.330.110	8.647.350	19.858.650	8.647.350	2.264.430
6. Tiền thuế đất, thuế sd đất phi NN	19	-126.955.238	2.000.879.379	1.000.439.690	2.000.879.379	1.000.439.690	873.484.451
7. Thuế bảo vệ môi trường	20	788.653	1.601.516	783.411	1.601.516	1.572.064	818.105
II. Các khoản phải nộp khác	30	1.725.450	315.838.800	315.485.700	318.107.500	317.211.150	2.621.800
1. Phí, lệ phí, các khoản khác	33	1.725.450	315.838.800	315.485.700	318.107.500	317.211.150	2.621.800
Tổng cộng	40	9.594.083.050	15.028.483.636	18.709.985.014	33.219.807.872	30.894.145.607	11.919.745.315

Người lập biểu

Đạt

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 14 tháng 7 năm 2026



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Phùng Quang Trung

Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-6 năm 2026

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.408.654.972	44.487.605.502	20.990.946.965	4.606.763.614	96.493.971.053
2	Tăng trong kỳ	0	0	0	804.874.215	804.874.215
	- Do mua sắm				804.874.215	804.874.215
	- Do đầu tư XDCB					0
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.408.654.972	44.487.605.502	20.990.946.965	5.411.637.829	97.298.845.268
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.356.600.862	39.550.193.468	13.989.985.676	3.575.643.476	83.472.423.482
2	Tăng trong kỳ	5.775.000	553.645.997	676.580.324	166.131.095	1.402.132.416
	- Do trích khấu hao TSCĐ	5.775.000	553.645.997	676.580.324	166.131.095	1.402.132.416
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.362.375.862	40.103.839.465	14.666.566.000	3.741.774.571	84.874.555.898
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	52.054.110	4.937.412.034	7.000.961.289	1.031.120.138	13.021.547.571
2	Số cuối kỳ	46.279.110	4.383.766.037	6.324.380.965	1.669.863.258	12.424.289.370

* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 30/6/2026: 79.587.120.901 đồng



Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-6 năm 2026

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	325.000.000	0	325.000.000
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm			0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	325.000.000	0	325.000.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	315.986.302	0	315.986.302
2	Tăng trong kỳ	5.833.333	0	5.833.333
	- Do trích khấu hao TSCĐ	5.833.333		5.833.333
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	321.819.635	0	321.819.635
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	9.013.698	0	9.013.698
2	Số cuối kỳ	3.180.365	0	3.180.365



Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	7
Số dư tại ngày 1/1/2025	157.312.600.000	881.911.314	17.567.948.154	49.568.737.539
- Tăng vốn trong năm trước			4.473.260.057	138.794.938.853
Lãi trong năm trước				138.794.938.853
Tăng khác	0	0	4.473.260.057	0
- Giảm vốn trong năm trước	0			40.603.440.114
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0
Giảm khác	0			40.603.440.114
Số dư tại ngày 31/12/2025	157.312.600.000	881.911.314	22.041.208.211	147.760.236.278
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	93.445.897.793
Lãi trong năm nay	0	0	0	93.445.897.793
Trích từ lãi năm trước			0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	134.881.075.541
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	134.881.075.541
Số dư tại ngày 30/6/2026	157.312.600.000	881.911.314	22.041.208.211	106.325.058.530



Phụ lục 03

TỔNG HỢP LƯƠNG, THUỞNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT
Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2026

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-6/2026	Thu nhập tháng 1-6/2025
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	857.106.000	463.013.000
Phùng Quang Trung	Tổng giám đốc (Từ 15/12/2025); thành viên HĐQT (từ 15/4/2026)	706.237.000	0
Dương Như Đức	Giám đốc (đến 15/12/2025), thành viên HĐQT (đến 15/4/2026)	299.408.500	464.989.500
Phạm Hồng Sơn	Phó tổng giám đốc, thành viên HĐQT (đến tháng 5/2025)	764.717.500	411.745.500
Hà Huy San	Thành viên HĐQT	86.000.000	98.881.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	86.000.000	49.000.000
Nguyễn Minh Việt Hưng	Thành viên HĐQT	86.000.000	14.000.000
Nguyễn Ngọc Thuần	Kế toán trưởng	626.092.500	330.622.000
Hoàng Thị Tiếp	Trưởng ban kiểm soát	238.439.000	135.600.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	373.649.500	237.735.500
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát	65.000.000	43.000.000
Tổng cộng		4.188.650.000	2.248.586.500